

UBND TỈNH THÁI NGUYÊN
SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: /STTTT-CNTT

Thái Nguyên, ngày tháng 3 năm 2024

V/v xin ý kiến góp ý dự thảo
bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá,
xếp loại mức độ chuyển đổi số của các
cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên

Kính gửi:

- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- UBND các xã, phường, thị trấn.

Thực hiện chỉ đạo của Bộ Thông tin và Truyền thông tại Quyết định số 922/QĐ-BTTTT ngày 20/5/2022 về việc phê duyệt đề án “Xác định bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và của quốc gia”, theo đó Bộ Thông tin và Truyền thông đề nghị “*Các bộ, các tỉnh căn cứ vào bộ chỉ số chuyển đổi số cấp bộ, cấp tỉnh, cấp quốc gia (DTI) được phê duyệt tại Quyết định này, xây dựng và đưa vào triển khai DTI áp dụng trong nội bộ của bộ, tỉnh đối với các cơ quan, đơn vị trực thuộc phù hợp với điều kiện thực tế của bộ, tỉnh để bảo đảm sự đồng bộ, thống nhất trong công tác theo dõi, đánh giá chuyển đổi số*”.

Nhằm theo dõi, đánh giá một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 theo Nghị quyết số 01/NQ-TU ngày 31/12/2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh; trên cơ sở Thỏa thuận hợp tác về chuyển đổi số giữa tỉnh Thái Nguyên và Đại học Bách khoa Hà Nội giai đoạn 2023-2030, Sở Thông tin và Truyền thông (*cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU*) phối hợp với Trung tâm Công nghệ và Kinh tế số thuộc Đại học Bách khoa Hà Nội thực hiện khảo sát, xây dựng bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, làm cơ sở chấm điểm, đo lường, đánh giá và xếp loại hàng năm về việc thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số của từng cơ quan, đơn vị.

Để việc triển khai được hiệu quả, khả thi, phù hợp với tình hình thực tiễn của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm, có ý kiến góp ý dự thảo, cụ thể như sau:

1. Các sở, ban, ngành có ý kiến góp ý đối với dự thảo bộ chỉ số tại Phụ lục I.
2. UBND các huyện, thành phố có ý kiến góp ý đối với dự thảo bộ chỉ số tại Phụ lục II.
3. UBND các xã, phường, thị trấn có ý kiến góp ý đối với dự thảo bộ chỉ số tại Phụ lục III.

(Chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II, Phụ lục III gửi kèm theo).

4. Ý kiến góp ý dự thảo của các cơ quan, đơn vị gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước **ngày 31/3/2024** để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, ban hành. Nếu quá thời hạn nêu trên, Sở Thông tin và Truyền thông không nhận được ý kiến góp ý của quý cơ quan thì được coi như đồng ý với dự thảo.

5. Đầu mối thông tin liên hệ: bà Cao Thị Thanh Huệ, Chuyên viên phòng CNTT, số điện thoại: 0984410666 (*phụ trách bộ chỉ số cấp sở, ban, ngành*); ông Nguyễn Đình Thao, Chuyên viên phòng CNTT, số điện thoại: 0973360789 (*phụ trách bộ chỉ số cấp huyện, cấp xã*).

Trên đây là nội dung đề nghị phối hợp, góp ý dự thảo bộ chỉ số và cách tính điểm đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, Sở Thông tin và Truyền thông đề nghị các cơ quan, đơn vị quan tâm, phối hợp thực hiện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc;
- Lưu: VT, CNTT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Đào Ngọc Tuất

PHỤ LỤC I

**BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH**

(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày /3/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin/Số liệu			
I	Thông tin chung				
1	Thông tin Sở/Ban/Ngành				
1.1	Tên Sở/Ban/Ngành				
1.2	Địa chỉ liên hệ chính thức				
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức				
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Sở/Ban/Ngành				
1.5	Số lượng công chức của Sở/Ban/Ngành hiện có				
1.6	Số lượng viên chức của Sở/Ban/Ngành hiện có				
1.7	Số lượng máy chủ vật lý của Sở/Ban/Ngành				
1.8	Số lượng máy trạm của Sở/Ban/Ngành				
1.9	Số lượng hệ thống thông tin của Sở/Ban/Ngành				
1.10	Tổng chi Ngân sách nhà nước Sở/Ban/Ngành cho chuyển đổi số				
1.11	Số lượng thủ tục hành chính của Sở/Ban/Ngành				

2	Thông tin liên hệ của Sở/Ban/Ngành				
2.1	Chuyên viên cung cấp số liệu				
	Họ tên				
	Đơn vị công tác				
	Chức vụ				
	Điện thoại liên hệ				
	Email				
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt				
	Họ tên				
	Đơn vị công tác				
	Chức vụ				
	Điện thoại liên hệ				
	Email				
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	<i>Nhận thức số</i>	<i>100</i>			Sở/Ban/Ngành cung cấp
1.1	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyên đổi số của Sở/Ban/Ngành	20	- Trưởng ban là Giám đốc Sở/Ban/Ngành: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó giám đốc Sở/Ban/Ngành: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Sở/Ban/Ngành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.2	Người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) chủ trì, chỉ đạo chuyên đổi số	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	

1.3	Giám đốc Sở/Ban/Ngành tham gia đầy đủ các cuộc họp về CDS của tỉnh	10	a= Số cuộc họp CDS của tỉnh có Giám đốc Sở/Ban/Ngành tham gia b= Tổng số cuộc họp CDS của tỉnh có sự tham gia của Sở/Ban/Ngành - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa		
1.4	Giám đốc Sở/Ban/Ngành chủ trì các cuộc họp về CDS của Sở/Ban/Ngành	10	a= Số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành có Giám đốc Sở/Ban/Ngành chủ trì b= Tổng số cuộc họp CDS của Sở/Ban/Ngành - Tỷ lệ = a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa		
1.5	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) ký	20	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu Sở/Ban/Ngành (Giám đốc Sở/Ban/Ngành) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số của Sở/Ban/Ngành; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	
1.6	Cổng thông tin điện tử của Sở/Ban/Ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	20	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về Chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	
2	<i>Thể chế số</i>	<i>100</i>			

2.1	Kế hoạch hành động 5 năm của Sở/Ban/Ngành về chuyển đổi số	30	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2.2	Kế hoạch hành động hằng năm của Sở/Ban/Ngành về chuyển đổi số và Báo cáo kết quả triển khai Kế hoạch	30	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2.3	Ban hành văn bản đôn đốc các phòng chuyên môn, đơn vị trực thuộc triển khai nhiệm vụ theo Chương trình/Kế hoạch Chuyển đổi số của tỉnh/Kế hoạch Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị ban hành	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
2.4	Đánh giá cán bộ, thi đua khen thưởng có tiêu chí về Chuyển đổi số	20	- Có đánh giá: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Đơn vị đã kết nối và thường xuyên sử dụng mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	30	- Có kết nối và sử dụng: Điểm tối đa - Không kết nối và sử dụng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3.2	Có nền tảng dùng chung cho toàn ngành	20	- Có nền tảng: Điểm tối đa - Không nền tảng: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
3.3	Tỷ lệ HTTT, CSDL do đơn vị đầu tư, xây dựng đặt tại Trung tâm dữ liệu	20	a= Số lượng HTTT, CSDL do đơn vị đầu tư, xây dựng đặt tại Trung tâm dữ liệu; b= Tổng số HTTT, CSDL do đơn vị đầu tư, xây dựng; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

3.4	Có hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tích hợp, kết nối chia sẻ dữ liệu với nền tảng kết nối, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)	30	- Có triển khai: Điểm tối đa - Không triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4	<i>Nhân lực số</i>	70			
4.1	CBCCVC thực hiện nhiệm vụ kiêm nhiệm về công nghệ thông tin có chứng chỉ Ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản	30	- Có Chứng chỉ: Điểm tối đa - Không có chứng chỉ: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4.2	Có Lãnh đạo được bồi dưỡng, tập huấn về CDS/công nghệ thông tin trong năm	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5	<i>An toàn thông tin mạng</i>	100			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương triển khai đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương triển khai triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo Hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt	20	a= Số lượng hệ thống thông tin đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSDXCĐ đã được phê duyệt; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

			- Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư hoặc trung ương triển khai được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu giám sát với hệ thống giám sát của tỉnh	10	a= Số lượng hệ thống thông tin có kết nối chia sẻ thông tin; b= Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.4	Số lượng máy tính của CBCCVC được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền tập trung của tỉnh	10	a= Số lượng máy tính của CBCCVC được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus bản quyền tập trung của tỉnh; b= Tổng số máy tính trong CQNN; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.5	Đơn vị có tham gia diễn tập, ứng cứu sự cố an toàn thông tin của tỉnh	20	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.6	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn kiến thức về an toàn, an ninh thông tin của tỉnh	10	- Có tham gia: Điểm tối đa - Không tham gia: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
5.7	Đơn vị có bố trí cán bộ đầu mối tiếp nhận, xử lý thông tin ứng cứu sự cố	10	- Có bố trí: Điểm tối đa - Không bố trí: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6	<i>Hoạt động chuyển đổi số</i>	530			
6.1	Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định (Nghị định 42/2022/NĐ-CP)	30	Đáp ứng: điểm tối đa. Đáp ứng một phần: 1/2* điểm tối đa Chưa đáp ứng: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Trang TTĐT và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC) để cung cấp thông tin và DVCTT	30	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai cung cấp thông tin: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.3	Cơ quan, đơn vị có kênh tương tác 2 chiều trực tuyến với người dân (ứng dụng phần mềm, mạng xã hội như zalo, facebook...)	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.4	Tỷ lệ văn bản đi của cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật theo quy định) được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng	30	<p>a= Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị (trừ văn bản mật theo quy định) được thực hiện dưới dạng điện tử, được ký số bởi chữ ký số chuyên dùng;</p> <p>b= Tổng số văn bản đi của cơ quan, đơn vị;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.5	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	30	<p>a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ = $(c+d)/(a+b)$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

6.6	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến	30	<p>a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến);</p> <p>c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến;</p> <p>- Tỷ lệ=(c+d)/(a+b)</p> <p>- Điểm=</p> <p>+ Tỷ lệ \geq 80%: Điểm tối đa;</p> <p>+ Tỷ lệ $<$ 80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.7	Tỷ lệ hồ sơ DVCTT được xử lý toàn trình	30	<p>a = Tổng số hồ sơ DVCTT được xử lý toàn trình;</p> <p>b = Tổng số hồ sơ DVCTT;</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.8	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết đúng hạn	30	<p>a = Tổng số hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn);</p> <p>b = Tổng số hồ sơ;</p> <p>Tỷ lệ = a/b* Điểm tối đa</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	30	Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá		
6.10	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia	30	Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.11	Tỷ lệ DVCTT được tích hợp lên cổng dịch vụ công quốc gia	30	Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp

6.12	Tỷ lệ DVCTT đã xây dựng quy trình điện tử được ban hành, công bố	30	a = Số lượng DVCTT đã xây dựng quy trình điện tử được ban hành, công bố; b = Tổng số DVCTT của đơn vị; Tỷ lệ = a/b* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.13	Tỷ lệ DVCTT đã xây dựng biểu mẫu điện tử được ban hành, công bố	30	a = Số lượng DVCTT đã xây dựng biểu mẫu điện tử được ban hành, công bố b = Tổng số DVCTT của đơn vị; Tỷ lệ = a/b* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.14	Tỷ lệ TTHC đã được công bố đúng hạn trên HTTT giải quyết TTHC của tỉnh	30	Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.15	Tỷ lệ xử lý PAKN của đơn vị trên chuyên mục PAKN của CTTĐT tỉnh	30	Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.16	Mức độ hài lòng với việc xử lý PAKN trên chuyên mục PAKN của CTTĐT tỉnh	30	Số liệu do Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.17	Tỷ lệ hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	30	a = Số lượng hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa; b = Tổng số hồ sơ và kết quả giải quyết thủ tục hành chính của đơn vị; Tỷ lệ = a/b* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
6.18	Tỷ lệ CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng	30	a = Số lượng CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng; b = Tổng số CBCCVC của đơn vị; Tỷ lệ = a/b* Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Sở/Ban/Ngành cung cấp
TỔNG ĐIỂM		1000			

PHỤ LỤC II
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Công văn số _____ /STTTT-CNTT ngày _____ /3/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
I	Thông tin chung				
1	Thông tin Huyện/TP				
1.1	Tên Huyện/Thành phố				
1.2	Địa chỉ liên hệ				
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức				
1.4	Số lượng cơ quan/đơn vị thuộc, trực thuộc Huyện/Thành phố				
1.5	Số lượng công chức của Huyện/Thành phố hiện có				
1.6	Số lượng viên chức của Huyện/Thành phố hiện có				
2	Thông tin liên hệ của Huyện/TP				
2.1	Cán bộ cung cấp thông tin				
	Họ tên				
	Đơn vị công tác				
	Chức vụ				
	Điện thoại liên hệ				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
	Email				
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt				
	Họ tên				
	Đơn vị công tác				
	Chức vụ				
	Điện thoại liên hệ				
	Email				
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
1	Nhận thức số	130			
1.1	Người đứng đầu Huyện/ Thành phố (Bí thư/Chủ tịch Huyện/ Thành phố) là Trưởng ban Ban chỉ đạo chuyển đổi số (CĐS) của Huyện/ Thành phố	20	- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch Huyện/ Thành phố: Điểm tối đa - Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch Huyện/ Thành phố: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa có Ban chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải Lãnh đạo Huyện/ Thành phố: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
1.2	Người đứng đầu Huyện/ Thành phố (Bí thư/Chủ tịch Huyện/ Thành phố) chủ trì các cuộc họp về CĐS	20	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
1.3	Văn bản chỉ đạo về CĐS do người đứng đầu huyện, TP ký (Chủ tịch UBND huyện, TP)	20	a=Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về CĐS do người đứng đầu Huyện/ Thành phố (Chủ tịch Huyện/ Thành phố) ký; b=Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			<p>đề về CDS của Huyện/ Thành phố</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 		
1.4	Cổng/Trang thông tin điện tử của UBND huyện, TP có chuyên mục riêng về CDS	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về CDS trong năm đạt: <ul style="list-style-type: none"> + Từ 20 trở lên: điểm tối đa; + Từ 10 đến 19: 1/2 *Điểm tối đa; + Dưới 10: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục: 0 điểm 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
1.5	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chương trình và kế hoạch phát sóng riêng về CDS	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
1.6	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở phát sóng chuyên mục riêng về CDS	20	<ul style="list-style-type: none"> - Tần suất phát sóng từ 1 lần/1 tuần: Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng từ 1 tháng/1 lần đến dưới 1 lần/1 tuần: 1/2 Điểm tối đa; - Tần suất phát sóng dưới 1 tháng/1 lần: 0 điểm 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
1.7	Tổ chức hội nghị tập huấn CDS trên địa bàn huyện, TP	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2	Thể chế số	130			

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
2.1	Nghị quyết hoặc Kế hoạch của cấp ủy về CDS của huyện, TP	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.2	Kế hoạch giai đoạn của UBND huyện, TP về CDS	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.3	Kế hoạch hằng năm của UBND huyện, TP về CDS	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.4	Ban hành Kế hoạch CDS hàng năm theo đúng thời gian, biểu mẫu quy định	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.5	Ban hành Quyết định hoặc văn bản tương đương đôn đốc và giao nhiệm vụ thực hiện chương trình/Kế hoạch CDS của tỉnh/Kế hoạch CDS của cơ quan, đơn vị cho các phòng chuyên môn, đơn vị thuộc UBND huyện/TP	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.6	Triển khai văn bản cấp trên hoặc ban hành văn bản khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch	10	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
	vụ công trực tuyến trên địa bàn cấp huyện				
2.7	Báo cáo đầy đủ, kịp thời và đúng biểu mẫu về tình hình ứng dụng CNTT, tiến độ thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.8	Đánh giá cán bộ, thi đua khen thưởng có tiêu chí về CDS	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
2.9	Bố trí ngân sách hàng năm cho CDS	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã cấp ngân sách hàng năm: Điểm tối đa - Chưa bố trí ngân sách: 0 điểm. 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
3	Hạ tầng số	100			
3.1	Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng CBCCVC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính; b= Tổng số CBCCVC của Huyện/ Thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
3.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	20	<ul style="list-style-type: none"> a=Số lượng máy tính có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số máy tính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Huyện/ Thành phố; 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			<ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80: điểm = tỷ lệ * điểm tối đa 		
3.3	Tỷ lệ phòng ban, cơ quan, đơn vị trực thuộc đã kết nối và thường xuyên sử dụng mạng Truyền số liệu chuyên dùng của tỉnh	20	a= Số lượng UBND cấp xã của Huyện/ Thành phố kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng; b= Tổng số UBND cấp xã của Huyện/ Thành phố; <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
3.4	Tỷ lệ camera giám sát công cộng/100 người dân nhằm bảo đảm an ninh trật tự, an toàn xã hội.	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đáp ứng: Điểm tối đa - Đáp ứng một phần: 1/2 *Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
3.5	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh; b= Tổng dân số của Huyện/ Thành phố; <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
3.6	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	10	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của Huyện/ Thành phố <ul style="list-style-type: none"> - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
3.7	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của Huyện/ Thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
4	Nhân lực số	100			
4.1	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng	20	a=Số Xã/Phường/Thị trấn có tổ công nghệ số cộng đồng b= Tổng Xã/Phường/Thị trấn trên địa bàn Huyện/ Thành phố - Tỷ lệ=a/b; Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
4.2	CBCCVC tham gia đầy đủ các hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do UBND tỉnh, Sở TT&TT, Sở Nội vụ tổ chức	20	- Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm.	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về CDS	10	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
4.4	Ban hành văn bản giao CBCCVC làm đầu mối về chuyển đổi số	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
4.5	CBCCVC được giao đầu mối về chuyển đổi số có trình độ đại học CNTT	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
4.6	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	a= Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học trung học cơ sở thực hiện chuyển đổi số; b= Tổng các cơ sở giáo dục từ tiểu học trung học; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
5	An toàn thông tin mạng	100			
5.1	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ	20	a= Số lượng hệ thống thông tin; b= Số lượng hệ thống thông tin đã phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
5.2	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh	20	a= Số lượng hệ thống thông tin; b= Số lượng hệ thống thông tin đã phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
5.3	Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan, đơn vị đầu tư được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo	20	a= Số lượng hệ thống thông tin; b= Số lượng hệ thống thông tin đã phê duyệt; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
	quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT ngày 12/8/2022 của Bộ TT&TT				
5.4	Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc, diệt virus tập trung của tỉnh	20	a= Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm virus có kết nối dữ liệu với Trung tâm SOC; b= Tổng số máy tính; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
5.6	Tham gia các cuộc diễn tập do tỉnh triển khai	10	Có: 10 điểm Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
5.7	Đơn vị có tham gia lớp đào tạo, tập huấn ATTT của tỉnh	10	Có: 10 điểm Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
6	Hoạt động chính quyền số	160			
6.1	Công/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định (Nghị định 42/2022/NĐ-CP)	20	Đáp ứng: điểm tối đa. Đáp ứng một phần: 1/2* điểm tối đa Chưa đáp ứng: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
6.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Trang TTĐT) phục vụ tương tác trực tuyến cho người dân, doanh nghiệp	10	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
6.3	Triển khai kênh số khác (ngoài Công TTĐT và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh) để cung cấp thông tin và DVCTT	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
6.4	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
6.5	Tỷ lệ hồ sơ DVC được xử lý trực tuyến toàn trình	20	<ul style="list-style-type: none"> a = Tổng số hồ sơ DVC trực tuyến toàn trình được xử lý trực tuyến; b = Tổng số hồ sơ DVC trực tuyến toàn trình (xử lý trực tuyến và trực tiếp); Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình = a/b*100 - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
6.6	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn)	20	<ul style="list-style-type: none"> a = Tổng số hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn); b = Tổng số hồ sơ; 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn) = $a/b \cdot 100$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa		
6.7	Tỷ lệ hồ sơ của cơ quan, đơn vị được thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia	20	Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá		
6.8	Tỷ lệ hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	20	a = Tổng số hồ sơ được số hoá; b = Tổng số hồ sơ; Tỷ lệ hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa = $a/b \cdot 100$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
6.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá		
6.10	Tỷ lệ CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng	10	a = Tổng số CBCCVC; b = Tổng số CBCCVC thuộc đối tượng được cấp chứng thư số chuyên dùng; Tỷ lệ CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng = $b/a \cdot 100$		
7	Hoạt động kinh tế số	130			
7.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	20	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b .		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			<p>Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $<50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.</p>		
7.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	<p>a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <80: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
7.3	Tỷ lệ mô hình Hợp tác xã (HTX) ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, dịch vụ.	20	<p>a= Tổng số mô hình HTX ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, dịch vụ. b= Tổng số mô hình HTX. Tỷ lệ mô hình Hợp tác xã (HTX) ứng dụng công nghệ số trong quản lý sản xuất và truy xuất nguồn gốc sản phẩm, dịch vụ = a/b*điểm tối đa</p>		
7.4	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	20	<p>a = Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định. b = Tổng số điểm phục vụ bưu chính; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <50: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
7.5	Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT)	20	a = Số lượng doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông – CNTT) b = Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 5\%$: điểm tối đa Tỷ lệ $<5\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
8	Hoạt động xã hội số	150			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử VNeID	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
8.2	Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cộng đồng theo quy định	10	a= Số được phổ cập kỹ năng số cộng đồng theo quy định; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
8.3	Xây dựng Kế hoạch tuyên truyền, văn bản triển khai, đơn đốc CBCC, VC và khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng DVCTT	20	- Đã ban hành: Điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
8.4	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	20	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
8.5	Tỷ lệ trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt.	10	a= Số lượng trạm y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt; b= Tổng số trạm y tế, cơ sở giáo dục trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
8.6	Triển khai mô hình chợ 4.0 (thanh toán không dùng tiền mặt)	20	- Đã triển khai hoàn thành 100% các chợ đủ điều kiện triển khai (hoặc danh sách các chợ đã đăng ký triển khai với Sở Thông tin và Truyền thông): Điểm tối đa. - Đạt <100%: 1/2 * điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Huyện/ Thành phố cung cấp
	Tổng điểm:	1000			

PHỤ LỤC III
BỘ CHỈ SỐ VÀ CÁCH TÍNH ĐIỂM ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI
MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

(Kèm theo Công văn số /STTTT-CNTT ngày /3/2024 của Sở Thông tin và Truyền thông)

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
I	Thông tin chung				
1	Thông tin xã/phường/thị trấn				
1.1	Tên xã/phường/thị trấn				
1.2	Địa chỉ liên hệ				
1.3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức				
1.4	Số lượng công chức của xã/phường/thị trấn hiện có				
2	Thông tin liên hệ của xã/phường/thị trấn				
2.1	Cán bộ cung cấp thông tin				
	Họ tên				
	Chức vụ				
	Điện thoại liên hệ				
	Email				
2.2	Lãnh đạo cơ quan duyệt				

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Thông tin/Số liệu			
	Họ tên				
	Chức vụ				
	Điện thoại liên hệ				
	Email				
II	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu
<i>1</i>	<i>Nhận thức số</i>	<i>100</i>			
1.1	Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số trong xã do Lãnh đạo xã làm tổ trưởng và thành viên từ các phòng, ban thuộc các lĩnh vực quan trọng	20	<ul style="list-style-type: none"> - Có Quyết định thành lập Tổ công tác chuyển đổi số của đơn vị do Lãnh đạo xã làm tổ trưởng: điểm tối đa; - Có Quyết định thành lập Tổ công tác nhưng không phải Lãnh đạo xã làm tổ trưởng: 1/4 điểm tối đa; - Không có: 0 điểm 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
1.2	Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị có chuyên mục riêng về CDS	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tuần: điểm tối đa; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới < 1 tháng: 5 điểm; - Đã có và thời gian cập nhật bài mới >= 1 tháng: 1 điểm; - Không có: 0 điểm 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
1.3	Có các tài liệu tuyên truyền (quyển, tờ rơi,	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã có: Điểm tối đa; - Chưa có: 0 điểm. 	Tài liệu/link hoặc hình	Xã/phường/thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
	video clip) về Chuyển đổi số, Chính phủ số, chuyển đổi số trong đơn vị			ảnh chứng minh	
1.4	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính quyền số do Tỉnh/ huyện tổ chức có lãnh đạo đơn vị tham gia	20	<ul style="list-style-type: none"> - Mỗi cuộc họp, hội nghị có Chủ tịch UBND xã tham gia tính = điểm tối đa; - Mỗi cuộc họp, hội nghị do Phó Chủ tịch UBND xã tham gia tính = 5 điểm; - Không tham gia cuộc họp, hội nghị nào: 0 điểm 	Văn bản hiệu chỉnh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
1.5	Tổ chức hội nghị tập huấn CDS trên địa xã	10	<ul style="list-style-type: none"> - Đã triển khai: Điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
1.6	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong toàn Xã. Lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho các điển hình tiên tiến về chuyển đổi số	20	<ul style="list-style-type: none"> - Đã phê duyệt chủ trương, triển khai: Điểm tối đa - Chưa phê duyệt, triển khai: 0 điểm 	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	
2	Hạ tầng số	100			
2.1	Tỷ lệ CBCCVC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính	20	<ul style="list-style-type: none"> a= Số lượng CBCCVC của cơ quan, đơn vị được trang bị máy tính; b= Tổng số CBCCVC của Huyện/ Thành 	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			phố; - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
2.2	Tỷ lệ máy tính kết nối Internet (trừ các máy tính xử lý tài liệu mật)	20	a=Số lượng máy tính có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số máy tính của các cơ quan, đơn vị trực thuộc Huyện/ Thành phố; - Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : điểm = tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
2.3	Hệ thống camera giám sát an ninh, trật tự xã hội.	20	Đã triển khai: điểm tối đa; Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
2.4	Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh	20	a= Số lượng hộ gia đình có người có điện thoại thông minh; b= Tổng số hộ gia đình của Huyện/ Thành phố - Tỷ lệ=a/b - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
2.5	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	20	a=Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; b= Tổng số hộ gia đình của Huyện/ Thành phố;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			- Tỷ lệ=a/b - Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa - Tỷ lệ <80 : điểm = tỷ lệ * điểm tối đa		
3	Nhân lực số	50			
3.1	CBCCVC tham gia đầy đủ các hội nghị, chương trình bồi dưỡng, tập huấn về CDS do Sở TT&TT, UBND huyện tổ chức	10	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa; - Không tham gia: 0 điểm.	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
3.2	Tỷ lệ CBCCVC được bồi dưỡng, tập huấn về CDS	20	a= Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
3.2	CBCCVC được giao đầu mối về CNTT, chuyển đổi số có trình độ đại học CNTT	20	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
4	An toàn thông tin mạng	40			
4.1	Tỷ lệ công chức cấp xã được trang bị máy tính, có kết nối mạng LAN, được cài phần mềm phòng chống virus, mã độc đáp	20	a= Số lượng máy tính được cài đặt phần mềm virus có kết nối dữ liệu với Trung tâm SOC; b= Tổng số máy tính; - Tỷ lệ = a/b;	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
	ứng yêu cầu Chỉ thị 14/CT-TTg ngày 25/5/2018 của Thủ tướng Chính phủ.		- Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa		
4.2	Kết nối và sử dụng mạng truyền số liệu chuyên dùng.	20	Có kết nối: Điểm tối đa Không kết nối: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
5	<i>Hoạt động chính quyền số</i>	<i>150</i>			
5.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin theo quy định (Nghị định 42/2022/NĐ-CP)	10	Đáp ứng: điểm tối đa. Đáp ứng một phần: 1/2* điểm tối đa Chưa đáp ứng: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
5.2	Triển khai kênh số khác (ngoài Cổng TTĐT và Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh) để cung cấp thông tin và DVCTT	10	- Đã triển khai cung cấp thông tin: 1/2*Điểm tối đa; - Đã triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến: 1/2*Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
5.3	Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến	20	a= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); b= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ (cả trực tuyến và không trực tuyến); c= Tổng số DVCTT một phần có phát sinh	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
			hồ sơ trực tuyến; d= Tổng số DVCTT toàn trình có phát sinh hồ sơ trực tuyến; - Tỷ lệ=(c+d)/(a+b) - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa		
5.5	Tỷ lệ hồ sơ DVC được xử lý trực tuyến toàn trình	20	a = Tổng số hồ sơ DVC trực tuyến toàn trình được xử lý trực tuyến; b = Tổng số hồ sơ DVC trực tuyến toàn trình (xử lý trực tuyến và trực tiếp); Tỷ lệ hồ sơ được xử lý trực tuyến toàn trình = a/b*100 - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
5.6	Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn)	20	a = Tổng số hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn); b = Tổng số hồ sơ; Tỷ lệ hồ sơ được giải quyết (trước hạn, đúng hạn) = a/b*100 - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
5.7	Tỷ lệ hồ sơ của đơn vị được thanh toán trực tuyến qua Cổng Dịch vụ công quốc gia	20	Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá		

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
5.8	Tỷ lệ hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa	20	a = Tổng số hồ sơ được số hoá; b = Tổng số hồ sơ; Tỷ lệ hồ sơ kết quả giải quyết thủ tục hành chính được số hóa = $a/b \cdot 100$	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
5.9	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	20	Sở Thông tin và Truyền thông đánh giá		
5.10	Tỷ lệ CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng	10	a= Tổng số CBCCVC; b= Tổng số CBCCVC thuộc đối tượng được cấp chứng thư số chuyên dùng; Tỷ lệ CBCCVC thuộc đối tượng đã được cấp chứng thư số chuyên dùng = $b/a \cdot 100$		Xã/phường/thị trấn cung cấp
6	Hoạt động kinh tế số	30			
6.1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số	10	a = Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số trên địa bàn; b = Tổng số Doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b . Tỷ lệ $\geq 50\%$: điểm tối đa; Tỷ lệ $< 50\%$: điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ/50%.		Xã/phường/thị trấn cung cấp

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần		Thông tin/Số liệu		
6.2	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử	20	a = Số lượng doanh nghiệp sử dụng Hợp đồng điện tử trên địa bàn b = Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn; Tỷ lệ = a/b. Tỷ lệ $\geq 80\%$: điểm tối đa Tỷ lệ <80 : điểm = Điểm tối đa * tỷ lệ	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
7	Hoạt động xã hội số	30			
7.1	Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử VNeID	20	a= Số người có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử; b= Tổng dân số; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm: Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
7.2	Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)	10	a= Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số; b= Tổng số hộ gia đình; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu chứng minh	Xã/phường/thị trấn cung cấp
	Tổng điểm:	500			

